



Số: 01910/2026/PKQ (KT/2605.290)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.290 - Khí thải lò cao 1 (X:2235560.8, Y:600405.5)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/05/2026
Thời gian thử nghiệm	25/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/260 5.290	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	373,7	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	25.597	-	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	61,9	180	180
4	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	307,3	900	-
5	Hydro Florua (HF)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	-	-
6	Florua	mg/Nm ³	US Method 13A	<0,05	-	45
7	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	257,6	450	500
8	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	12,1	765	850
9	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	US EPA Method 8	KPH	45	45

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=0,9$; $K_v=1,0$);
- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=0,9$; $K_v=1,0$);
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 5 và số 9 do Trung tâm Đổi mới sáng tạo công nghệ cao - Vimcerts 229 thực hiện lấy mẫu và phân tích;

510.01.10 Lần ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- Chỉ tiêu số 6 do Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D) - Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường- Vimcerts 079 thực hiện phân tích.

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGD. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



Th.S. Nguyễn Thanh Bình



- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01914/2026/PKQ (KT/2605.291)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.291 - Khí thải lò cao 2 (X:223557.5; Y:600421.2)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/05/2026
Thời gian thử nghiệm	25/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/260 5.291	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	75,0	180	180
2	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	317,2	900	-
3	Florua	mg/Nm ³	US Method 13A	<0,05	-	45
4	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	410,6	450	500
5	Nitơ oxit, NOx (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	37,1	765	850
6	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	US EPA Method 8	KPH	45	45

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=0,9; K_v=1,0);$$
- QCVN 21:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=0,9; K_v=1,0);$$
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- KPH: Không phát hiện.

510.01.10 Lấn ban hành:01 Trang 1/2

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



- Chỉ tiêu số 3 do Phòng nghiên cứu và phát triển (R&D) - Viện Khoa học công nghệ năng lượng và Môi trường- Vimcerts 079 thực hiện phân tích.
 - Chỉ tiêu số 6 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích;
- Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhàn

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình





Số: 01911/2026/PKQ (KT/2605.291)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.291 - Khí thải lò cao 2 (X:223557.5; Y:600421.2)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/05/2026
Thời gian thử nghiệm	25/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 19: 2009/BTNMT	QCVN 21:2009/BTNMT
				KT/260 5.291	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	311,2	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	21.684	-	-
3	Hydro Florua (HF)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH	-	-

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=0,9; K_v=1,0);$$

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=0,9; K_v=1,0);$$

- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- Dấu (-): là không quy định;
- KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087;
- Chỉ tiêu số 3 do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích;

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



ISO/IEC 17025:2017



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 10252/2026/PKQ (4294.01A2605.342-343)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : VIỆN HÓA HỌC CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM
Địa chỉ : Số 2 phố Phạm Ngũ Lão, phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 2
Thời gian nhận mẫu : 28/05/2026
Thời gian thử nghiệm : 28/05/2026 - 03/06/2026

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	KT/2605.290	KT/2605.291
1	Tổng florua ^(b)	US EPA 13A	mg/Nm ³	<0,05	<0,05

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;
- KT/2605.290: 01A2605.342;
- KT/2605.291: 01A2605.343.

Hà Nội, ngày 03 tháng 06 năm 2026

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Đặng Xuân Tiến

K/T VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00678/2026/PKQ (26.573)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTSL2-2 Khu đô thị mới Tân Tây Đô, Xã Ô Diên,
Thành phố Hà Nội

Tel: 024 22463777

Email: vnst@vnst-jsc.vn

Web: vnst-jsc.vn



1. Đơn vị thử nghiệm : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
2. Đơn vị được thử nghiệm : Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam
3. Địa chỉ : Số 2, Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
4. Ngày nhận mẫu : 28/05/2026
5. Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	KT2605.0310	KT/2605.291	Khí thải

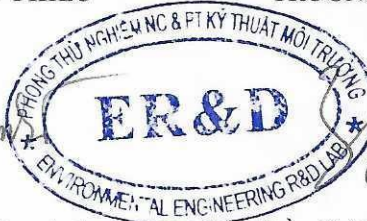
6. Thông tin về kết quả thử nghiệm: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

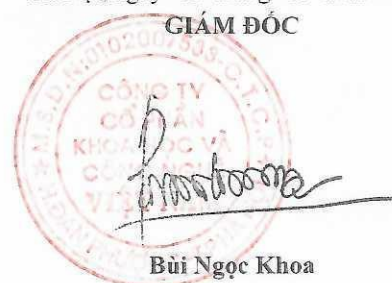
Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC


Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Phương Hoa



Bùi Ngọc Khoa

1. Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chỉ chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D).
2. Kết quả thử nghiệm trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm phân tích.
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng.
4. Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: **KT2605.0310**)

KT/2605.291

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
1	Hydro florua (HF)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0.05)

Ghi chú:

- Thử tích mẫu khí do khách hàng cung cấp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



- Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chỉ chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D).
- Kết quả thử nghiệm trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

SK



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00679/2026/TKQ (26.574)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTS L2-2 Khu đô thị mới Tân Tây Đô, Xã Ô Diên,
Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777

Email: vnst@vnst-jsc.vn

Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị thử nghiệm : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được thử nghiệm : Viện Hóa Học Công nghiệp Việt Nam
- Địa chỉ : Số 2, Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
- Ngày nhận mẫu : 28/05/2026
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
----	------------	---------	----------

1	KT2605.0311	KT/2605.290	Khí thải
2	KT2605.0312	KT/2605.291	Khí thải

6. Thông tin về kết quả thử nghiệm: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Hà Nội, ngày 08 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Phương Hoa

Bùi Ngọc Khoa

- Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chỉ chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D);
- Kết quả thử nghiệm trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: **KT2605.0311**)

KT/2605.290

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
1	Hydro florua (HF)	mg/Nm ³	US EPA Method 26A	KPH (LOD=0,05)
2	Hơi H ₂ SO ₄ hoặc SO ₃ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	US EPA Method 8	KPH (LOD=1)

Ghi chú:

- Thử tích mẫu khí do khách hàng cung cấp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

32007
CÔNG
CỔ PH
ICA H
CÔNG
VIỆT
TRU

- Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chỉ chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D);
- Kết quả thử nghiệm trong phiếu này thể hiện cho mẫu tại thời điểm phân tích;
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

SK

Số: 01358/2026/PKQ (KT/2606.464-463)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Đầu Xuân, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2606.464 - Khí thải lò cao 2 (X:223557.5; Y:600421.2) KT/2606.463 - Khí thải lò cao 1 (X:2235560.8; Y:600405.5)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	17/06/2026
Thời gian thử nghiệm	17/06/2026 – 01/07/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/26 06.464	KT/26 06.463	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	NH ₃	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH	KPH	45	45
2	Hydro sunphua, H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108: 2010	3,11	3,18	6,75	-

Ghi chú:

- **QCVN 19: 2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=0,9$; $K_v= 1,0$);
- **QCVN 21:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=0,9$; $K_v= 1,0$);
- **KPH:** Không phát hiện.
- **Dấu (-):** là không quy định;
- **^(b):** Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 195;
- **Chỉ tiêu số 1** do Công ty cổ phần khoa học và công nghệ Việt Nam - Vimcerts 121 thực hiện phân tích.

Hà Nội, ngày 01 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**





Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Văn Nam

ThS. Nguyễn Thanh Bình

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kê; quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC
VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM (VNST)**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00787/2026/PKQ (26.687)

Phòng thử nghiệm Nghiên cứu & Phát triển Kỹ thuật Môi trường
(VILAS 772 – VIMCERTS 121)

Địa chỉ: Tòa nhà VNST, BTS L2-2 Khu đô thị mới Tân Tây Đô, Xã Ô Đình,
Thành phố Hà Nội

Tel: 024.22463777 Email: vnst@vnst-jsc.vn Web: vnst-jsc.vn



- Đơn vị thử nghiệm : Công ty Cổ phần Khoa học và Công nghệ Việt Nam
- Đơn vị được thử nghiệm : Trung tâm kỹ thuật môi trường và An toàn hóa chất - Chi nhánh Viện hóa học Công nghiệp Việt Nam.
- Địa chỉ : Số 2, Phố Phạm Ngũ Lão, Phường Cửa Nam, thành phố Hà Nội
- Ngày nhận mẫu: : 19/06/2026
- Thông tin về các mẫu :

TT	Mã hóa mẫu	Tên mẫu	Loại mẫu
1	KT2606.0187	KT/2606.463	Khí thai
2	KT2606.0188	KT/2606.464	Khí thai

6. Thông tin về kết quả thử nghiệm: xem tiếp ở các trang tiếp theo.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Lan Anh

Trần Thị Phương Hoa

Hà Nội, ngày 29 tháng 06 năm 2026

Giám Đốc

Bùi Ngọc Khoa

1. Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D).
2. Kết quả thử nghiệm trong phiên này chỉ liên cho mẫu tại thời điểm phân tích.
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng.

4. Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
5. Kết quả trong phiên này không được sao chép dưới mọi hình thức, khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: KT2606.0187)

K1/2606.463

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (1 OD=1)

Ghi chú:

- Thê tích mẫu khí do khách hàng cung cấp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

00753
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KHOA HỌC
CÔNG NGHỆ
VIỆT NAM
HƯỚNG

- Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chỉ chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D).
- Kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ áp dụng cho mẫu tại thời điểm phân tích.
- Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng.
- Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

3h



KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: **KT2606.0188**)

KT/2606.464

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả
1	Amoniac (NH ₃)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)

Ghi chú:

- Thử nghiệm mẫu khí do khách hàng cung cấp;
- KPH: Không phát hiện trong giới hạn phát hiện của phương pháp; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.



1. Mẫu thử nghiệm là mẫu mà VNST chịu trách nhiệm thực hiện phân tích tại Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D);
2. Kết quả thử nghiệm trong phiếu này chỉ hiện cho mẫu tại thời điểm phân tích;
3. Thông tin về mẫu, khách hàng và ngưỡng giới hạn cho phép (nếu có) được ghi nhận theo yêu cầu của khách hàng;

4. Thời gian lưu mẫu thử nghiệm là 14 ngày, kể từ ngày nhận mẫu hoặc mẫu được lưu theo thời gian đã thỏa thuận với khách hàng;
5. Kết quả trong phiếu này không được sao chép dưới mọi hình thức khi chưa được sự đồng ý của "Phòng thử nghiệm Nghiên cứu và Phát triển kỹ thuật môi trường (ER&D)".

SK



Số: 01915/2026/PKQ (KT/2605.292-293)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.292 - KT3: Khí thải từ quá trình sấy lần 1 (X: 2235560.9 Y: 600412.9) KT/2605.293 - KT4: Khí thải từ quá trình sấy lần 2 (X: 2235550.3 Y: 600412.3)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/05/2026
Thời gian thử nghiệm	25/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/260 5.292	KT/260 5.293	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	62,6	61,4	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	11.488	12.120	-	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	39,6	40,3	200	200
4	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	77,7	95	1.000	-
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	0,17	500	500
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	20,2	12,5	850	850

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v=1,0$);
- QCVN 21:2009/ BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v=1,0$);
- Dấu (-): là không quy định; KPH: Không phát hiện
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

PGĐ. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình

510.01.10 Lần ban hành: 01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 01916/2026/PKQ (KT/2605.294-296)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.294 - KT5: Ống khói khu vực đóng bao (X: 2235544.0 Y: 600492.6) KT/2605.295 - KT6: Ống khói khu vực nghiền (X: 2235549.7 Y: 60043.1) KT/2605.296 - KT11: Ống khói khu vực sản xuất NPK 3 màu (X: 2235494.3 Y: 600422.6)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	25/05/2026
Thời gian thử nghiệm	25/05/2026 – 10/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm			QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/2605.294	KT/2605.295	KT/2605.296	Cột B Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	11,7	24,8	8,2 (LOQ=9)	200

Ghi chú:

- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

$$C_{max} = C \times K_p \times K_v \quad (K_p=1,0; K_v=1,0);$$

- LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp thử;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2026

TU. VIỆN TRƯỞNG
PGD TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình



Số: 02030/2026/PKQ (KT/2605.303-304)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.303 - KT7: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy nóng 1) (X:2235415.3, Y:600306.8) KT/2605.304 - KT8: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy nóng 2) (X: 2235402.4, Y:600305.1)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	26/05/2026
Thời gian thử nghiệm	26/05/2026 – 15/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/26 05.303	KT/26 05.304	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	HDPP/HT/KT/06	62,7	62,8	-	-
2	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA method 2	10.549	11.337	-	-
3	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	13,9	12,2	200	200
4	Cacbon oxit, CO ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	365,6	373,4	1.000	-
5	Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	KPH	KPH	500	500
6	Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	HDPP/HT/KT/06	3,5	6,7	850	850

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v=1,0$);
- QCVN 21:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v=1,0$);
- Dấu (-): là không quy định; KPH: Không phát hiện.
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

Lại Thị Thanh Nhân

CÁN BỘ QA/QC

Nguyễn Công Minh

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2026

TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

ThS. Nguyễn Thanh Bình

510.01.10 Lấn ban hành:01 Trang 1/1

- Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
- Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
- Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm



Số: 02031/2026/PKQ (KT/2605.305-306)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	KT/2605.305 - KT9: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy lạnh 1) (X: 2235411.7 Y: 600305.4) KT/2605.306 - KT10: Ống khói khu vực sản xuất NPK 1 màu (sấy lạnh 2) (X: 2235408.3 Y: 600305.7)
Loại mẫu	Khí thải
Tình trạng mẫu	Mẫu được bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	26/05/2026
Thời gian thử nghiệm	26/05/2026 – 15/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm		QCVN 19: 2009/ BTNMT	QCVN 21:2009/ BTNMT
				KT/260 5.305	KT/260 5.306	Cột B Cmax	Cột B Cmax
1	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA method 5	11,5	12,0	200	200

Ghi chú:

- QCVN 19: 2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ;
Cột B quy định nồng độ C của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v= 1,0$);
- QCVN 21:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về Khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học;
Cột B quy định nồng độ C của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp sản xuất phân bón hóa học đối với tất cả các cơ sở sản xuất phân bón hóa học với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.
 $C_{max} = C \times K_p \times K_v$ ($K_p=1,0$; $K_v= 1,0$);
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 15 tháng 06 năm 2026

TUQ. VIỆN TRƯỞNG

PGD. TRUNG TÂM

Lại Thị Thanh Nhân

Nguyễn Công Minh



ThS. Nguyễn Thanh Bình



Số: 01855/2026/PKQ (NT/2605.514)

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Công ty cổ phần phân lân Ninh Bình

Địa chỉ: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Địa điểm quan trắc: Tổ dân phố Bộ Đầu, phường Nam Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam

Tên mẫu	Mẫu NTSH trước khi thải ra môi trường (X=2235764.8, Y=600504.7)
Loại mẫu	Nước thải
Tình trạng mẫu	Bảo quản theo quy định
Ngày lấy mẫu	26/05/2026
Người bàn giao mẫu	Nguyễn Phú Cường
Thời gian thử nghiệm	26/05/2026 – 09/06/2026

TT	Chỉ tiêu thử nghiệm	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT
					Cột A
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 ÷ 9
2	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	13,4	30
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	TCVN 6625:2000	14	50
4	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520 B&F:2023	<1	10
5	Sunfua ^(b)	mg/L	TCVN 6637: 2000	<0,01	1
6	Amoni (tính theo N) ^(b)	mg/L	TCVN 5988:1995	5,6	5
7	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500E- (NO ₃ ⁻ :2023)	7,51	30
8	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	<0,02	5
9	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,43	6
10	Tổng coliform ^(b)	MPN/ 100mL	SMEWW 9221B: 2023	390	3.000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/ BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- Cột A: Giá trị C của các thông số ô nhiễm làm cơ sở tính toán giá trị tối đa cho phép trong nước thải sinh hoạt khi thải vào các nguồn nước được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt;
- <: Nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- ^(b): Chỉ tiêu được công nhận theo Vimcerts 087.
- Quy chuẩn so sánh theo yêu cầu của khách hàng.

NGƯỜI LẬP PHIẾU

CÁN BỘ QA/QC

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2026

TUO. VIỆN TRƯỞNG
PGĐ. TRUNG TÂM

Trịnh Thị Huế

Nguyễn Thị Cúc



Th.S Nguyễn Thanh Bình

- 510.01.10 Bản ban hành: 01 Trang 1/1
1. Kết quả này chỉ có giá trị tại thời điểm lấy mẫu/ nhận mẫu (như trên)
 2. Tên Khách hàng, tên mẫu và chỉ tiêu thử nghiệm theo yêu cầu của khách hàng;
 3. Thời gian lưu mẫu là 5 ngày. Không trích, sao kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Trung Tâm